TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2018/DS-PT
Ngày: 01 - 02 - 2018
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Son**

Các thẩm phán: Ông **Nguyễn Duy Lâm**

Bà **Phạm Thị Hồng Vân**

Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Chí Nguyện**.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Sự, Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 02 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 328/2017/TLPT-DS ngày 11 tháng 12 năm 2017 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 73/2017/DS-ST ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 254/2018/QĐPT-DS ngày 15 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Cẩm H, sinh năm: 1962;

Địa chỉ cư trú: Số 409, tổ 30, ấp Cẩm Bình, xã CG, huyện GD, tỉnh TN; có mặt.

2. Bị đơn: Bà Lê Kim L (Út Chảy), sinh năm: 1959;

Địa chỉ cư trú: Tổ 19, ấp Cẩm Long, xã CG, huyện GD, tỉnh TN; có mặt.

3. Người kháng cáo: Bị đơn bà Lê Kim L.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị Cẩm H trình bày:

Giữa bà với bà L là bạn bè thân với nhau nên vào ngày 11/10/2011 (âm lịch) bà có cho bà L mượn số tiền 110.000.000 đồng, không lấy lãi, thời hạn 03 tháng đến ngày 11/01/2012 âm lịch trả nợ, mục đích để chi phí đám cưới cho con trai của bà L là anh Lê Công Thành, đồng thời sửa lại nhà và mở tiệm internet, bida, khi mượn hai bên có làm giấy tay do bà và bà L cùng ký tên.

Đến ngày 12/12/2011 (âm lịch) bà L cùng anh Thành đến nhà bà cho rằng không trả nợ đúng hạn được và hứa mỗi tháng sẽ trả góp số tiền 5.000.000 đồng, bắt đầu trả kể từ ngày 25/01/2012 âm lịch cho đến ngày 25/10/2013 âm lịch bà đồng ý, hai bên làm giấy cam kết có bà, bà L và anh Thành là người thừa kế của bà L cùng ký tên.

Sau đó, bà L có góp trả cho bà được tổng cộng số tiền 9.500.000 đồng, cụ thể các lần như sau: Tháng 01/2012 âm lịch 3.500.000 đồng, tháng 02/2012 âm lịch 3.000.000 đồng và tháng 3/2012 âm lịch 3.000.000 đồng. Bà L trực tiếp trả cho bà số tiền trên và chính bà L ghi vào giấy cho bà giữ. Kể từ tháng 4/2012 (âm lịch) cho đến nay bà L không trả nữa, mặc dù bà có đến nhà bà L đòi tiền và bà L còn hứa hẹn trả nợ nhiều lần nhưng vẫn không trả. Khấu trừ số tiền mà bà L đã nợ bà là 110.000.000 đồng – 9.500.000 đồng = 100.500.000 đồng.

Mặc dù anh Thành có ký tên vào giấy cam kết vào ngày 12/12/2011 (âm lịch) với tư cách là người thừa kế của bà L để trả nợ cho bà. Nay bà yêu cầu bà L trả lại cho bà số tiền 100.500.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

- *Theo bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng bị đơn bà Lê Kim L trình bày*: Bà không đồng ý trả 100.500.000 đồng theo yêu cầu của bà H. Bà xác nhận vào ngày 11/10/2011 âm lịch bà có mượn số tiền 110.000.000 đồng như bà H trình bày, mục đích để đăng hụi bà không mượn tiền để lo đám cưới, sửa nhà và ra tiệm internet, bida như bà H trình bày, khi mượn hai bên có thỏa thuận lãi nhưng bà không nhớ bao nhiêu. Đến tháng 11/2011 (âm lịch) bể hụi, bà và anh Thành có ký tên vào giấy cam kết đưa cho bà H giữ và hứa mỗi tháng trả góp cho bà H số tiền 5.000.000 đồng cho đến khi nào hết nợ, nhưng bà không nhớ hứa trả bắt đầu từ thời gian nào đến thời gian nào.

Tháng 11/2011 (âm lịch), bà bắt đầu trả nợ cho bà H với số tiền là 30.000.000 đồng; tháng 12/2011 (âm lịch) trả 5.000.000 đồng; tháng 3/2012 (âm lịch) đến tháng 11/2012 (âm lịch) bà trả mỗi tháng là 5.000.000 đồng với tổng số tiền là 45.000.000 đồng; tháng 11/2012 (âm lịch) bà bỏ nhà đi nhiều nơi để sống cho đến tháng 5/2013 (âm lịch) đến tháng 11/2013 (âm lịch) bà quay về bắt đầu góp trả cho bà H mỗi tháng 5.000.000 đồng với tổng số tiền là 35.000.000 đồng; tháng 02/2013 (âm lịch) đến tháng 04/2013 (âm lịch) mỗi tháng bà góp trả cho bà H 5.000.000 đồng với số tiền 15.000.000 đồng, tháng 12/2013 (âm lịch) bà có thu hồi được tiền hụi chết trả cho bà H được số tiền 20.000.000 đồng. Tổng cộng khoảng 150.000.000 đồng. Tại phiên tòa, bà khai tháng 11/2011 (âm lịch) trả 20.000.000 đồng, tháng 12/2011 (âm lịch) trả 5.000.000 đồng, từ tháng 1/2013 đến tháng 12/2013 mỗi tháng trả 5.000.000 đồng với số tiền 60.000.000 đồng, tháng 3/2014 trả 10.000.000 đồng, tháng 4/2014 trả 5.000.000 đồng. Tổng cộng 100.000.000 đồng.

Tất cả các lần trả tiền chỉ có hai bên biết không làm giấy tờ gì và cũng không ai biết, Tuy nhiên, khi góp trả tiền cho bà H từ tháng 12/2012 (âm lịch) đến tháng 12/2013 (âm lịch) có bà Hồ Thị Á (ở gần nhà bà H) biết việc này, do bà nợ tiền bà Á nhưng không trả mà góp trả cho bà H và bà H nói cho bà Á biết.

Tính tổng cộng bà đã góp trả cho bà H được khoảng 150.000.000 đồng là cao hơn số tiền mà thực tế bà nợ nên bà yêu cầu bà H trả lại cho bà số tiền đã trả vượt là 40.000.000 đồng và không yêu cầu trả lãi. Việc bà H cho rằng bà góp trả tổng số tiền 9.500.000 đồng thì bà không nhớ rõ có ký tên hay ghi vào sổ của bà H hay không nhưng chữ viết trong giấy do bà ghi.

Thời điểm bà mượn tiền chồng bà là ông Lê Thành Cát hiện đang cạo mũ cao su ở ấp Suối Cạn, xã Suối Dây, huyện Tân Châu, tỉnh TN và không biết việc bà mượn tiền. Con bà tên Thành có ký tên vào giấy cam kết ngày 12/12/2011 (âm lịch) với nội dung do bà bể hụi, Thành ký để biết nợ này, nếu bà chết thì Thành tiếp tục trả nợ. Theo bà số tiền nợ này là nợ riêng của bà còn Thành không liên quan.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 73/2017/DS-ST ngày 09-10-2017 của Tòa án nhân dân huyện GD, tỉnh TN tuyên xử:

Căn cứ Điều 147 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 471, Điều 474 và Điều 478 Bộ luật dân sự năm 2005,

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản" của bà Nguyễn Thị Cẩm H đối với bà Lê Kim L.

Buộc bà Lê Kim L có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Cẩm H số tiền 100.500.000 đồng.

Ghi nhận bà H không yêu cầu anh Thành trả.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 23-10-2017, bị đơn bà Lê Kim L có đơn kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Cẩm H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà L vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự không cung cấp chứng cứ mới.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh TN phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Vào ngày 11-10-2011 (âm lịch), bà H có cho bà L vay số tiền 110.000.000 đồng, hai bên có làm giấy tay, và bà L cũng thừa nhận việc này.

Nên có cơ sở khẳng định bà L có vay của bà H số tiền 110.000.000 đồng là sự thật. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà L cho rằng đã góp trả cho bà H tổng cộng khoảng 150.000.000 đồng, nhưng tại phiên tòa sơ thẩm bà lại khai trả tổng cộng chỉ 100.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà L không có chứng cứ gì chứng minh, đồng thời bà H cũng không thừa nhận có nhận số tiền nêu trên của bà L. Qua kết quả xác minh thu thập tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của bà L cũng không thể hiện việc bà L có trả số tiền 100.000.000 đồng cho bà H. Bà H chỉ thừa nhận bà L chỉ trả cho bà số tiền 9.500.000 đồng nên cần ghi nhận. Bà H yêu cầu bà L trả cho bà số tiền 100.500.000 đồng là có căn cứ. Cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H là phù hợp. Bà L kháng cáo cho rằng không còn nợ bà H nhưng không có chứng cứ gì chứng minh nên không chấp nhận.

[2] Từ những nhận định trên, xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Chấp nhận ý kiến đề xuất giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh TN về việc không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ theo quy định tại Khoản 2 Điều 37 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bà Lê Kim L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Kim L.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ Điều 147 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 471, Điều 474 và Điều 478 Bộ luật dân sự năm 2005,

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản" của bà Nguyễn Thị Cẩm H đối với bà Lê Kim L.

Buộc bà Lê Kim L có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Cẩm H số tiền 100.500.000 (một trăm triệu, năm trăm ngàn) đồng.

Ghi nhận bà H không yêu cầu anh Thành trả.

Kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà L không chịu trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng bà L còn phải trả cho bà H số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Lê Kim L phải chịu 5.025.000 (năm triệu, không trăm hai mươi lăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Cẩm H không phải chịu. Hoàn trả cho bà H 2.512.500 (hai triệu, năm trăm mười hai ngàn, năm trăm) đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm dân sự đã nộp theo biên lai thu số 0012050 ngày 03-5-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GD, tỉnh TN.

2.2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Lê Kim L phải chịu 300.000 đồng. Được khấu trừ 300.000 đồng vào tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0012694 ngày 25-10-2017 của Chị cục Thi hành án dân sự huyện GD, tỉnh TN (ghi nhận bà L đã nộp xong).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Thành viên Hội đồng xét xử **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Duy Lâm **Phạm Thị Hồng Vân** **Nguyễn Văn Son**

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh TN;
- TAND huyện GD;
- Chi Cục THADS huyện GD;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Son

Các Thẩm phán **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Lâm Văn Be **Đặng Thị Đồng** **Nguyễn Văn Son**